

Bản án số: 246/2019/DS-PT

Ngày: 25 - 9 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Út

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Đỗ Cao Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Đoan – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 204/2018/TLPT- DS ngày 08 tháng 8 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2019/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2019/QĐPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1994; cư trú tại: số 98, ấp C, xã H, thành phố C, tỉnh C. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Đỗ Cẩm L2, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau theo Quyết định số: 152/QĐ-TGPL ngày 09/7/2018 (có mặt).

2. Ông Ngô Đức B, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau theo Quyết định số: 42/QĐ-TGPL ngày 22/02/2019 (có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Hữu N1, sinh năm 1976; chị Trang Kim L1, sinh năm 1974; cùng cư trú tại: số 42, ấp Cái Nai, xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Hữu H2, sinh năm 1974; cư trú tại số 127, ấp Bùng Bình 1, xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2018 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N2, là Luật sư của Văn phòng luật sư Ánh Sáng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1957; cư trú tại: số 98, ấp C, xã H, thành phố C, tỉnh C . (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A: Ông Nguyễn Thanh H3, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau theo Quyết định số: 41/QĐ-TGPL ngày 21/02/2019 (có mặt).

2. Ủy ban nhân dân thành phố Cà M2, tỉnh Cà Mau; địa chỉ trụ sở: Số 77, đường Ngô Quyền, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Cà Mau: Bà Lê Thị Bích N3, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cà Mau tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền số: 82/UBND-GUQ ngày 27/3/2019 (xin vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Văn M1; cư trú tại: ấp X, xã H, thành phố C, tỉnh C . (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị Tố quyen, sinh năm 1976; cư trú tại: khu phố 9, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

5. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1987; cư trú tại: số nhà 95, tổ 4, ấp 6, xã S, huyện T, tỉnh Đ ..

Người đại diện theo ủy quyền của chị Q và anh H4: Anh Nguyễn Văn H1; cư trú tại: số 98, ấp C, xã H, thành phố C, tỉnh C . tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 30 tháng 5 và ngày 03 tháng 6 năm 2019 (có mặt).

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H1 – Là nguyên đơn; Bà Nguyễn Thị A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H1 là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Tố Q, anh Nguyễn Văn H4 trình bày:

Vào năm 1990, ông Xuân được UBND thị xã Cà Mau (nay là thành phố Cà Mau) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 13.450m² tọa lạc tại ấp Xóm Chùa, xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau (nay là ấp Cái Nai, xã Hòa Tân); nguồn gốc phần đất là của cụ Nguyễn Văn Thới, cụ Huỳnh Thị Tầm (cha mẹ ông Xuân đã chết) để lại cho ông Nguyễn Thanh Xuân, bà Nguyễn Thị A. Ông Xuân, bà A chung sống với nhau có 04 người con chung gồm Nguyễn Thị Tố Q, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Văn H4 và anh H1.

Ngày 16/4/1997, ông Xuân chết không để lại di chúc. Từ trước đến nay, gia đình anh H1 không quản lý, sử dụng phần đất trên cho đến năm 2017, khi tìm gặp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì anh H1 mới biết gia đình có phần đất này nên ngày 22/12/2017, anh H1 cùng với bà A và các anh, chị em trong gia đình

lập văn bản phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Xuân để lại nhưng chỉ phân chia phần đất có diện tích còn lại là 8.050m² bởi phần diện tích 5.400m² đã bị UBND thành phố Cà Mau thu hồi cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Lê Hữu N1 và được ghi nhận, điều chỉnh trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Xuân vào ngày 24/9/2004 trong khi ông Xuân chết năm 1997, anh cùng bà A và các anh, chị em trong gia đình không biết việc thu hồi đất trên. Do đó, anh H1 làm đơn yêu cầu UBND xã Hòa Tân giải quyết buộc vợ chồng anh N1 trả lại đất đến ngày 09/8/2018, UBND xã hòa giải không thành vì anh N1 cho rằng phần đất vợ chồng anh nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Xinh, ông Nguyễn Minh Châu vào năm 2000 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật. Anh H1 không đồng ý và cho rằng cha, mẹ của anh là người không biết chữ, cũng không có chuyển nhượng đất cho ông Xinh, ông Châu nên việc UBND thành phố Cà Mau thu hồi phần đất có diện tích 5.400m² của cha mẹ anh để cấp cho vợ chồng anh N1 là không đúng vì cha anh chết năm 1997 nhưng trong hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh N1 thì cha của anh lại ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng anh N1 vào năm 2004. Vì vậy, các anh chị em của anh H1 cùng bà A và anh H1 thống nhất với việc anh H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N1 giao trả lại phần đất có tổng diện tích 5.400m² tọa lạc tại ấp Cái Nai, xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau cho anh H1 toàn quyết quyết định, sử dụng. Tuy nhiên, diện tích đất thực tế hiện nay vợ chồng anh N1 quản lý ít hơn so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tại phiên tòa, anh H1 yêu cầu vợ chồng anh N1 có trách nhiệm trả lại phần đất có diện tích thực tế theo đo vẽ là 4.946,8m² (theo bản trích đo hiện trạng ngày 10/10/2018) đã được UBND thành phố Cà Mau cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh N1 vào ngày 21/9/2004 và anh H1 không đặt ra yêu cầu gì đối với ông Xinh, ông Châu. Đồng thời, không đồng ý bồi thường hay hỗ trợ công sức bồi đắp làm tăng giá trị đất của vợ chồng anh N1 vì vợ chồng anh N1 đã được hưởng lợi từ việc canh tác phần đất trên từ năm 2000 cho đến nay.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, ông Lê Hữu hạnh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Thanh Xuân chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn Xinh và ông Nguyễn Minh Châu. Năm 2000, vùng đất này chuyển dịch sang nuôi tôm, đất của ông Xinh và ông Châu nằm phía sau hậu đất của vợ chồng anh N1 nên không có đường lấy nước ra vào từ đó ông Xinh, ông Châu mới chuyển nhượng lại đất cho vợ chồng anh N1, cụ thể: Vợ chồng anh N1 nhận chuyển nhượng của ông Xinh 2,5 công tầm cây với giá 03 lượng vàng 24K, sang nhượng của ông Châu phần đất có diện tích 01 công tầm cây cùng 01 phần đất địa lạn với giá 01 lượng 03 chỉ vàng 24K. Cả 02 lần sang nhượng, đều có làm giấy sang nhượng tay nhưng không có làm hợp đồng, hiện giấy sang nhượng tay của ông Xinh đã bị thất lạc nên không cung cấp được cho Tòa án và con của ông Xinh có xác nhận để vợ chồng anh N1 làm tin còn giấy sang nhượng với ông Châu vẫn còn, đã cung cấp cho Tòa án. Quá trình sử dụng đất đến năm 2004, vợ chồng anh N1 đến UBND xã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất thì được hướng dẫn và đưa toàn bộ hồ sơ cho cán bộ địa chính xã làm đến ngày 21/9/2004, vợ chồng anh N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh H1 yêu cầu vợ chồng anh N1 trả lại đất, vợ chồng anh N1 không đồng ý vì phần đất này anh sang nhượng hợp pháp từ ông Châu, ông Xinh.

Trường hợp Tòa án xem xét buộc vợ chồng anh N1 trả đất, vợ chồng anh N1 không có yêu cầu gì đối với ông Châu, ông Xinh trong vụ án bởi hiện vợ chồng ông Xinh cũng đã chết nên giữa vợ chồng anh N1 sẽ tự thương lượng, thỏa thuận với các con ông Xinh và ông Châu liên quan đến số vàng vợ chồng anh N1 bỏ ra để sang nhượng đất. Đồng thời, hiện vợ chồng anh N1 chưa tính toán được công sức bồi đắp, cải tạo làm tăng giá trị đất từ năm 2000 cho đến nay với số tiền cụ thể là bao nhiêu để yêu cầu gia đình anh H1 bồi thường nên vợ chồng anh N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, khi vợ chồng anh N1 tính toán được số tiền cụ thể sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà A thống nhất với lời trình bày của anh H1. Đồng thời, do bận công việc gia đình nên bà A xin vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải, mời làm việc và xét xử vụ án.

Tại văn bản số: 257/UBND-NC ngày 31/01/2019 và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Cà Mau ngày 04/4/2019 trình bày:

Hộ ông (bà) Lê Hữu N1, Trang Kim L1 được UBND thành phố Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 713757 ngày 21/9/2004 tại thửa đất số 993, tờ bản đồ số 10 với diện tích 5.400m², loại đất trồng lúa tọa lạc tại xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau là đúng quy định về trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp. Trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ được thực hiện tại Nghị định số: 17/1999/NĐCP ngày 29/3/1999 và Nghị định số 79/2001/NĐ-CP ngày 01/11/2001 của Chính phủ. Đồng thời, do bận nhiều công việc nên người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Cà Mau xin vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải, xét xử vụ án.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 204/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Căn cứ các Điều 49, 50 và 127 Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ các Điều 100, 106 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ các Điều 166, 168 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 147, 157, 158 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 12, 14, 15 và 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Nguyễn Văn H1 về việc kiện đòi anh Lê Hữu N1, chị Trang Kim L1 trả lại phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích thực tế được đo vẽ là 4.946,8m² (theo bản trích đo hiện trạng ngày 10/10/2018) thuộc thửa số 993, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số Đ 713757 đã được UBND thành phố Cà Mau cấp cho anh Lê Hữu N1, chị Trang Kim L1 vào ngày 21/9/2004 với diện tích là 5.400m².

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02-7-2019 anh Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị A cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh H1 kháng cáo kể cả nội dung tính luôn chi phí tố tụng ai phải chịu, vì án sơ thẩm chưa giải quyết chi phí tố tụng mà anh H1 đã dự nộp.

Bà Đỗ Cẩm L2, ông Ngô Đức B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H1; ông Nguyễn Thanh H3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H1, bà A; đồng thời cũng xem xét án sơ thẩm có những vi phạm tố tụng do không đưa ông Châu, ông Xinh, ông Linh địa chính xã; cùng thành viên hộ các con ông N1 vào tham gia tố tụng là có thiếu sót, vi phạm tố tụng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Ngừng phiên tòa điều tra làm rõ việc cấp giấy cho ông Xuân, lý do nào ông Xuân không giữ Giấy CNQSDĐ; làm rõ thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Xuân có đúng không, thửa đất ông N1 sử dụng có nằm trong Giấy CNQSDĐ của ông Xuân; vì sao ông N1 nhận chuyển nhượng 3,5 công tâm lớn (1.296m²/công) nhưng hiện sử dụng dư khoảng 400m² so với đo đạc thực tế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh H1, bà A kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, kháng cáo kể cả chi phí tố tụng ai phải chịu, vì án sơ thẩm chưa giải quyết.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp về quyền sử dụng đất, cụ thể là tranh chấp về đòi quyền sử dụng đất đối với phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích thực tế được đo vẽ là 4.946,8m² (theo

bản trích đo hiện trạng ngày 10/10/2018) thuộc thửa số 993, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Đ 713757 đã được UBND thành phố Cà Mau cấp cho hộ anh Lê Hữu N1, chị Trang Kim L1 vào ngày 21/9/2004 với diện tích là 5.400m².

[4] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Xuân cho ông Xinh, ông Châu là không có xảy ra, bởi vợ chồng ông Xuân không biết chữ, nên chữ ký của ông Xuân, bà A trong tờ sang nhượng đất ngày 24/10/1994 không phải của ông Xuân, bà A ký ra. Đến năm 2017, khi ông N1 đưa Giấy CNQSDĐ đứng tên ông Xuân cho anh H1, thì mới phát sinh tranh chấp (anh H1 tranh chấp cả 03 hộ trên đất này gồm: Hộ ông Lê Hữu N1, hộ Trần Hoàng Thum, hộ Trương Văn Điều). Anh H1 cũng cho rằng, vào năm 1997 ông Xuân chết, thì đến năm 2004 anh N1 làm thủ tục xin cấp Giấy CNQSDĐ có chữ ký của ông Xuân điều này là giả mạo, thủ tục chuyển quyền này không có giá trị. Đối với vợ chồng anh N1 khẳng định việc nhận chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông với ông Xinh, ông Châu là có thật, có Giấy sang nhượng vợ chồng ông Xuân, bà A qua ông Châu năm 1994 (Bút lục số 76); vợ chồng ông Xuân, bà A qua ông Xinh (nhưng bị thất lạc có xác nhận) (Bút lục số 73). Khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Xinh, thì anh N1 giữ Giấy CNQSDĐ của ông Xuân, vợ chồng anh N1 đã thực hiện xong nghĩa vụ trả vàng chuyển nhượng đất cho ông Châu, ông Xinh; và vợ chồng anh N1 đã nhận đất canh tác từ năm 2000 đến năm 2004 thì vợ chồng anh N1 được cấp Giấy CNQSDĐ, đến năm 2017 mới phát sinh tranh chấp. Tại tòa phúc thẩm, anh N1 cũng cho rằng việc lập thủ tục được cấp Giấy CNQSDĐ do UBND xã làm, nên khi lập lại thủ tục, UBND xã đã hợp thức hóa ghi tên ông Xuân.

[5] Lẽ ra, vào năm 2004 khi xác lập thủ tục cấp đất cho vợ chồng anh N1, UBND xã Hòa Tân và UBND thành phố Cà Mau cần xác minh chỗ bà Nguyễn Thị A (là vợ ông Xuân), nhưng thủ tục này bị bỏ qua là chưa đầy đủ. Song, xét về nguồn gốc đất này, các bên đều thừa nhận có từ cha mẹ của ông Xuân là ông Nguyễn Văn Thới, bà Huỳnh Thị Tầm cho lại ông Xuân đăng ký 1990 (thể hiện nguồn gốc trên Giấy CNQSDĐ được cấp là cha mẹ cho). Tuy nhiên, anh H1, bà A khẳng định từ khi ông Xuân được cấp Giấy CNQSDĐ, thì đến năm 2017 mới phát hiện được Giấy CNQSDĐ và có đất, nên mới phát sinh tranh chấp. Điều đó cho thấy, phần đất này ông Xuân được cho riêng, nên bà A và gia đình không ai biết, từ đó ông Xuân có quyền chuyển nhượng phần đất này. Trên thực tế thì từ năm 1994 ông Xuân đã sang nhượng cho ông Châu, ông Xinh canh tác, gia đình ông Xuân ở cạnh ranh đất không có phản ứng gì, và cũng không còn canh tác phần đất từ năm 1994.

[6] Như nhận định việc cấp Giấy chứng nhận cho ông N1 chưa xác minh cụ thể là có thiếu sót của cơ quan chức năng, án sơ thẩm đã đề cập đến cơ quan cấp Giấy CNQSDĐ là UBND thành phố Cà Mau cần rút kinh nghiệm là phù hợp, tuy nhiên sai sót này không nhất thiết phải hủy Giấy CNQSDĐ cấp cho vợ chồng anh N1. Tuy thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ có sai sót, nhưng trên thực tế thì phần đất này

ông Xuân đã chuyển nhượng xong từ năm 1994, vợ chồng anh N1 nhận chuyển nhượng sau cùng. Khi ông Xuân còn sống cũng không có tranh chấp gì, nếu là đất của gia đình bà Xuân thì không có lý do gì đất nằm cặp ranh với nhau, mà 23 năm, mà gia đình bà Xuân không ai tranh chấp. Từ đó có cơ sở cho rằng lúc ông Xuân còn sống đã chuyển nhượng phần đất này cho các hộ (có tranh chấp hiện nay) và giao hẳn Giấy CNQSDĐ này cho phía ông Xinh, ông Châu; sau đó vợ chồng anh N1 nhận chuyển nhượng và cất giữ Giấy CNQSDĐ này. Việc án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giữ nguyên phần đất tranh chấp cho bị đơn sử dụng là phù hợp, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu kiện đòi đất của nguyên đơn.

[7] Tại phiên tòa, đối với ông bà L2, ông B, ông H3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H1, bà A đã chỉ ra những sai sót tố tụng như không đưa con ông N1 là thành viên hộ; không đưa ông Châu, ông Xinh, ông Linh vào tham gia tố tụng. Đồng thời, cũng đề nghị đưa ông Trương Văn Đầu vào tham gia tố tụng với tư cách làm chứng (nhưng ông Trương Văn Đầu đã có lời khai ngày 19-7-2018; 25-7-2018), nên không nhất thiết phải triệu tập thêm ông Đầu. Xét thấy, tại cấp phúc thẩm, vợ chồng anh N1 xác định nguồn gốc tài sản nhận chuyển nhượng, nên tài sản là của vợ chồng, các con không có quyền lợi gì và các con anh N1 cũng có văn bản ngày 11-9-2019 khẳng định điều này. Đối với anh N1 không yêu cầu gì đối với ông Châu, ông Xinh, án sơ thẩm nhận định nếu có phát sinh tranh chấp sẽ xử lý thành vụ kiện khác, nên không nhất thiết phải đưa ông Châu, ông Xinh vào tham gia tố tụng. Xét lỗi tố tụng này của cấp sơ thẩm đã được khắc phục, nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc thu thập chứng cứ như sau: Biên bản hòa giải đất đai là thủ tục bắt buộc về điều kiện khởi kiện theo điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự, việc cấp sơ thẩm chỉ sử dụng bản phô tô đưa vào hồ sơ để giải quyết vụ án là không đúng. Do tại phiên tòa phúc thẩm, các bên xác định đã có hòa giải tại UBND xã Hòa Tân, và phía bị đơn xuất trình được được bản chính của biên bản hòa giải, nên lỗi vi phạm này của sơ thẩm đã được khắc phục, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm nội dung này.

[8] Về chi phí tố tụng: Án sơ thẩm nhận định anh H1 phải chịu, nhưng trong quyết định của Bản án không có nội dung nào tuyên xử về chi phí tố tụng là có thiếu sót. Anh H1 kháng cáo toàn bộ Bản án, kháng cáo cả chi phí tố tụng, do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H1, nên cần sửa án sơ thẩm về nội dung này, buộc anh H1 phải chịu chi phí đo đạc là 4.333.000 đồng (Bút lục số 101), là phù hợp với quy quy định tại Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh H1 có đơn xin miễn, được miễn do có sổ hộ nghèo là phù hợp với điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí cho anh H1. Án phí phúc thẩm: Anh H1, bà A được xét miễn thuộc diện có sổ hộ nghèo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị A. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 83/2019/DS-ST ngày 18-6-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau về chi phí tố tụng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Nguyễn Văn H1 về việc kiện đòi anh Lê Hữu N1, chị Trang Kim L1 trả lại phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích thực tế được đo vẽ là 4.946,8m² (*theo bản trích đo hiện trạng ngày 10/10/2018*) thuộc thửa số 993, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Đ 713757 đã được UBND thành phố Cà Mau cấp cho anh Lê Hữu N1, chị Trang Kim L1 vào ngày 21/9/2004 với diện tích là 5.400m².

2. Chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn H1 phải chịu 4.333.000 đồng (đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị A được miễn toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân TP. Cà Mau;
- Chi Cục thi hành án dân sự Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Út

Sơ thẩm chưa xử lý chi phí tố tụng; án phí miễn 100% cũng sai.